

Bản án số: 02/2023/DS-ST

Ngày: 23-3-2023

V/v: *Kiện đòi tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Trác

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Quách Thị Anh Thơ

2. Ông Trần Văn Bể

Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Thị Thu K – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hưng Hà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Giang -Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2022/TLST- DS ngày 26/10/2022 về tranh chấp “kiện đòi tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2023/QĐST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1953

Địa chỉ: Thôn 2, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: Anh Trần Xuân X, sinh năm 1971 và chị Đào Thị K, sinh năm 1975

Đều ở địa chỉ: Thôn 3, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

* Người làm chứng:

- Bà Đặng Thị S, sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn 4, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

(Bà D, anh X có mặt; bà S vắng mặt; chị K có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa, bà Trần Thị D trình bày:

Do chị K là giáo viên dạy mầm non gần nhà bà và anh X là người làm ăn uy tín nên ngày 28-10-2016, vợ chồng anh Trần Xuân X và chị Đào Thị K đến nhà bà vay bà số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), bà đồng ý, bà cho vợ chồng anh X chị K vay với lãi suất 0,1%/tháng, mục đích vay là để kinh doanh vật liệu xây dựng, hạn trả gốc là 01 năm, trả lãi hàng tháng. Ngày hôm đó có mặt bà và vợ chồng anh X, anh X là người viết giấy vay tiền và có đầy đủ chữ ký của các bên. Sau đó vài ngày, người làm chứng là bà Đặng Thị S mới ký vào giấy biên nhận vay tiền. Nhưng hết thời hạn một năm, vợ chồng anh X và chị K không trả nợ gốc cho bà nên anh X và chị K có khát nợ và viết tiếp giấy vay tiền vào các ngày 28-10-2017, 28-10-2018.

Vào các ngày 28-10-2017, 28-10-2018 thì bà S không có mặt. Từ đó đến nay vợ chồng anh X chị K vẫn chưa trả bà khoản tiền nào. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh X chị K phải trả bà số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là 680.000.000 đồng tính từ ngày 28-10-2016 đến ngày 24-11-2022.

* Trong bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, anh Trần Xuân X trình bày:

Khoảng năm 2013, anh có vay của chị Đặng Thị S, sinh năm 1972, địa chỉ: Thôn Bùi Xá, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (anh và chị S có mối quan hệ hàng xóm) số tiền hơn 300.000.000 đồng, vay thành nhiều lần, vay bằng miệng, vay không có giấy tờ, lãi suất là 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày, mục đích vay là để đầu tư cốt pha. Việc vay này chị K không biết, sau này anh kể chị K mới biết. Sau nhiều lần chị S đòi anh không có tiền trả nên ngày 28-10-2016, chị S bảo anh viết giấy biên nhận vay tiền như nội dung trong Giấy biên nhận vay tiền mà bà D xuất trình cho Tòa án. Anh là người viết giấy vay tiền, viết tại nhà chị S. Lý do anh không vay tiền của bà D nhưng lại ghi vay tiền bà D là do anh nợ tiền chị S không trả được nên chị S đọc cho anh viết thế. Anh không có mối quan hệ gì với bà D. Ngày hôm đó có mặt anh và bà D, không có mặt vợ anh (chị K) và bà S, anh không thông báo cho ai. Tại giấy vay tiền đề ngày 28/10/2016 có chữ viết và chữ ký của chị K là đúng.

Tại Giấy vay tiền ngày 28-10-2017, anh là người viết giấy vay tiền theo yêu cầu của bà D, viết tại nhà anh, chỉ có anh và bà D có mặt, vợ anh và chị S không có mặt, lý do anh viết giấy vay tiền này là do bà D bảo anh viết, giấy bút do bà D chuẩn bị, anh và bà D đều ký vào Giấy vay tiền này.

Tại Giấy vay tiền ngày 28-10-2018, anh là người viết giấy vay tiền theo yêu cầu của bà D, viết tại nhà anh, chỉ có anh và bà D có mặt, vợ anh và chị S không có mặt, lý do anh viết giấy vay tiền này là do bà D bảo anh viết, giấy bút do bà D chuẩn bị, anh và bà D đều ký vào Giấy vay tiền này.

Nay bà D yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh phải trả bà số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và tiền lãi là 680.000.000 đồng tính từ ngày 28-10-2016 đến ngày 24-11-2022, anh không đồng ý, vì anh không vay của bà D. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Trong bản tự khai, biên bản hòa giải, chị Đào Thị K đều trình bày: Việc anh X vay tiền của bà S hay bà D, chị không biết. Đến đầu năm 2017, khi bà S cầm giấy biên nhận vay tiền đề ngày 28-10-2016 sang nhà chị thì chị mới biết anh X có vay tiền của bà S và bà S bảo chị viết “Nhất trí viết lãi suất là 0,1/tháng, tháng nào trả tháng ấy” và chị nhất trí ký vào biên bản ấy. Lúc đó chị không hề đọc Giấy vay tiền đó nên chị không biết nội dung trong đó viết gì. Lý do chị viết như vậy là do quá sốc về việc của anh X do sợ lãi cao nên chị mới viết 0,1%/tháng để anh X làm ăn trả nợ. Sau đó chị có nói chuyện với anh X thì anh X có nói anh X vay bà S nhiều lần với tổng số tiền hơn 300.000.000 đồng, lãi suất là 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Chị không hề biết việc anh X vay bà S với số tiền trên.

Tại các giấy vay tiền ngày 28-10-2017 và 28-10-2018 và Giấy bán nhà không đề ngày do bà D xuất trình thì chữ ký “Đào Thị K” không phải là chữ ký của chị.

Nay bà D yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị phải trả bà D số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và tiền lãi là 680.000.000 đồng tính từ ngày 28-10-2016 đến ngày 24-11-2022, chị không đồng ý vì chị không vay bà D.

* Bà Đặng Thị S có chữ ký dưới mục người làm chứng trong các giấy vay tiền

giữa bà D, anh X, chị K; qua xác minh tại Công an xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình thì hiện tại bà S không có mặt tại địa phương, không biết địa chỉ hiện tại của bà S do đó không tiến hành lấy lời khai được của bà S.

Tranh luận:

Bà D giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng anh X, chị K phải trả cho bà số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và tiền lãi là 680.000.000 đồng tính từ ngày 28-10-2016 đến ngày 24-11-2022.

Anh X không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, anh đề nghị giám định chữ ký của chị K trong các giấy vay tiền đề ngày 28-10-2017 và ngày 28-10-2018. Tuy nhiên sau khi suy nghĩ lại, anh X xin rút lại yêu cầu này, không yêu cầu HĐXX giám định chữ ký của chị K nữa.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Buộc vợ chồng anh X, chị K phải trả cho bà D số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), không giải quyết yêu cầu tính lãi suất của bà D.

Bị đơn phải chịu tiền án phí có giá ngạch theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Thị D khởi kiện về tranh chấp kiện đòi tài sản đối với bị đơn anh Trần Xuân X, chị Đào Thị K; anh X, chị K cư trú tại thôn Bùi Xá, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Căn cứ khoản 2 điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

[2] Tại phiên tòa có mặt bà D, anh X; chị K có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án xét xử có mặt bà D, anh X, vắng mặt chị K là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Theo giấy biên nhận vay tiền đề ngày 28/10/2016 (giấy vay tiền ghi ngày 28/10/2017; giấy vay tiền ghi ngày 28/10/2018 đều ghi lại số tiền vay theo như giấy biên nhận ngày 28/10/2016); anh X, chị K vay của bà D số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Các giấy biên nhận vay tiền này đều do anh X viết và anh X, bà D, chị K ký tên trong giấy này. Anh X có thừa nhận viết giấy biên nhận vay tiền của bà D đúng như nội dung các giấy biên nhận vay tiền trên nhưng thực tế không vay tiền của bà D; chị K cũng thừa nhận có viết và ký tên vào giấy biên nhận vay tiền của bà D đề ngày 28/10/2016 nhưng không vay tiền của bà D. Xét lời trình bày của anh X, chị K thấy: Anh X thừa nhận có viết giấy biên nhận vay tiền của bà D vào các ngày 28/10/2016, ngày 28/10/2017 và ngày 28/10/2018 với cùng số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), chị K thừa nhận có viết và ký tên vào giấy vay tiền đề ngày 28/10/2016, nhưng thực tế anh X, chị K cho rằng không

vay số tiền này của bà D nhưng anh X, chị K không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh anh X, chị K không vay tiền của bà D; mặt khác bị đơn không có ý kiến gì về việc không vay tiền vào thời điểm sau các lần viết giấy vay tiền trên, do đó không có cơ sở chấp nhận ý kiến trình bày của anh X, chị K. Vì vậy căn cứ vào các giấy biên nhận vay tiền vào các ngày 28/10/2016, ngày 28/10/2017 và ngày 28/10/2018 do bà D xuất trình, đủ cơ sở xác định anh X, chị K có vay của bà D số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), đến nay chưa trả. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D; buộc vợ chồng Trần Xuân X, chị Đào Thị K phải trả cho bà D số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng);

[4] Theo như các giấy biên nhận vay tiền thì có thỏa thuận lãi suất, có ghi thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 28/01/2019; bà D yêu cầu anh X, chị K phải trả số tiền lãi tính đến ngày 24/11/2022 là 680.000.000 đồng. Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm; tính từ ngày 28/01/2019 đến thời điểm bà D viết đơn khởi kiện lần đầu ngày 12/8/2022 đã quá 03 năm. Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì HĐXX không giải quyết đối với yêu cầu của bà D về việc buộc anh X, chị K phải thanh toán khoản tiền lãi là 680.000.000 đồng vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn anh Trần Xuân X, chị Đào Thị K phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự có giá ngạch theo trị giá tài sản tranh chấp là 1.000.000.000 đồng, cụ thể: 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng = 42.000.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 184; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 155; Điều 166; Điều 249; Điều 463; Điều 280 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D, cụ thể: Buộc vợ chồng anh Trần Xuân X, chị Đào Thị K phải trả cho bà Trần Thị D số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Anh Trần Xuân X, chị Đào Thị K phải chịu 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại*

các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bà D, anh X có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị K có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Hưng Hà;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hưng Hà
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quang Trác

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng, ông Nguyễn Duy Lương phải chịu 118.486.000 đồng (một trăm mười tám triệu bốn trăm tám mươi sáu ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Đỗ Hồng Dương, bà Nguyễn Thị Hương số tiền 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông Dương, bà Hương đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà theo biên lai thu tiền số: 0003597 ngày 10-3-2022.

3. *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

4. Bà Hương, ông Dương, bà Hồng, ông Lương có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Hội đồng xét xử sơ thẩm

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Chị Hồng, anh Thanh, anh Văn, anh Thành có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

